

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 62

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	
Bà Võ Thủy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Henry Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Đức Tôn	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 9 tháng 2 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 2 năm 2021

Số tham chiếu: 61428750/22350158

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 9 tháng 2 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.280.986.359.356	5.188.684.452.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	469.728.014.985	510.081.795.392
111	1. Tiền		209.295.213.046	375.081.795.392
112	2. Các khoản tương đương tiền		260.432.801.939	135.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		613.673.274.079	195.241.515.004
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	297.147.689.999	49.283.965.426
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(6.009.422.496)	(9.042.450.422)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	322.535.006.576	155.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.332.627.118.077	3.395.471.753.145
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	757.983.350.951	811.658.108.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.493.141.812.735	1.495.579.321.218
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	34	28.750.000.000	112.610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.071.516.192.096	1.004.932.343.278
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(18.764.237.705)	(29.308.019.654)
140	IV. Hàng tồn kho	10	769.234.783.684	1.047.470.814.321
141	1. Hàng tồn kho		772.491.233.067	1.054.918.038.845
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.256.449.383)	(7.447.224.524)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		95.723.168.531	40.418.574.738
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	77.799.216.154	31.429.677.963
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	17.923.952.377	8.988.896.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.041.793.167.036	13.454.247.972.698
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		200.873.343.681	248.947.958.662
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	167.955.017.657	214.080.522.339
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	20.744.812.938	29.450.581.274
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	12.173.513.086	5.416.855.049
220	II. Tài sản cố định		636.386.155.101	625.748.714.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	564.431.128.979	562.615.651.339
222	Nguyên giá		2.276.052.301.500	2.247.315.596.811
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.711.621.172.521)	(1.684.699.945.472)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	26.778.319.065	10.463.017.867
225	Nguyên giá		29.193.828.784	11.587.378.400
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.415.509.719)	(1.124.360.533)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	45.176.707.057	52.670.045.388
228	Nguyên giá		81.051.993.657	83.959.417.564
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.875.286.600)	(31.289.372.176)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	144.002.643.715	146.209.719.552
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(23.989.097.551)	(21.782.021.714)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		58.457.113.078	58.023.905.975
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	58.457.113.078	58.023.905.975
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	12.795.151.157.086	12.206.888.633.367
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	12.225.236.221.986	11.648.586.221.986
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	360.341.700.000	391.920.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	213.993.614.444	182.414.414.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(39.420.379.344)	(26.032.903.063)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	35.000.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		206.922.754.375	168.429.040.548
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	206.597.109.437	167.684.318.096
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	325.644.938	744.722.452
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.322.779.526.392	18.642.932.425.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.446.847.719.916	5.176.725.984.391
310	I. Nợ ngắn hạn		5.452.823.021.764	4.677.822.621.957
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	786.793.577.875	656.475.478.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.094.101.431.822	38.340.501.212
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	881.141.059	72.720.107.420
314	4. Phải trả người lao động		3.448.367.840	7.900.484.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	53.012.222.457	63.462.274.673
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	4.053.448.413	6.161.783.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	53.369.880.982	409.580.588.634
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	24	3.398.611.740.536	3.348.318.154.768
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	58.551.210.780	74.863.248.962
330	II. Nợ dài hạn		994.024.698.152	498.903.362.434
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	3.466.732.228	5.200.098.480
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	5.992.179.172	6.026.471.782
338	3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	24	829.189.287.829	335.382.610.790
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	155.376.498.923	152.294.181.382
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	13.875.931.806.476	13.466.206.440.907
410	I. Vốn chủ sở hữu		13.875.931.806.476	13.466.206.440.907
411	1. Vốn cổ phần		6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.171.581.470.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		13.666.133.635	13.666.133.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		761.718.528.302	656.169.112.733
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		656.169.112.733	294.136.106.614
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay		105.549.415.569	362.033.006.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.322.779.526.392	18.642.932.425.298

Đỗ Thị Hằng
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	3.681.825.007.198	3.412.704.728.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(2.758.777.587)	(3.427.042.399)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	3.679.066.229.611	3.409.277.685.710
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28, 32	(3.332.362.824.079)	(3.253.835.501.585)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		346.703.405.532	155.442.184.125
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	113.063.514.788	326.484.998.683
22	7. Chi phí tài chính	29	(184.189.245.862)	(201.959.843.612)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(160.783.963.194)	(184.235.103.639)
25	8. Chi phí bán hàng	30, 32	(85.077.352.641)	(66.599.743.214)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 32	(71.762.423.016)	(81.488.198.431)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		118.737.898.801	131.879.397.551
31	11. Thu nhập khác	31	12.452.595.924	7.707.469.925
32	12. Chi phí khác	31	(2.642.971.968)	(5.725.431.996)
40	13. Lợi nhuận khác	31	9.809.623.956	1.982.037.929
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.547.522.757	133.861.435.480
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(988.419.320)	(42.999.957.041)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(419.077.514)	(425.869.349)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		127.140.025.923	90.435.609.090



Đỗ Thị Hằng
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		128.547.522.757	133.861.435.480
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	12, 13, 14	35.973.003.907	35.324.794.182
03	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.380.108.735)	2.888.110.413
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		3.042.563.550	(1.344.559.386)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(105.485.879.256)	(317.052.790.175)
06	Chi phí lãi vay	29	160.783.963.194	184.235.103.639
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		218.481.065.417	37.912.094.153
09	Tăng các khoản phải thu		(921.917.689.804)	(643.716.683.570)
10	Giảm hàng tồn kho		282.426.805.778	407.350.527.941
11	Tăng các khoản phải trả		1.085.891.404.198	584.429.434.276
12	Tăng chi phí trả trước		(84.326.352.013)	(40.537.745.713)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(247.863.724.573)	(34.051.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(152.416.137.681)	(196.856.126.043)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(73.943.271.336)	(84.911.044.200)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.312.038.182)	(23.303.510.415)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.020.061.804	6.315.946.429
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(21.483.262.454)	(9.437.106.068)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		18.477.194.851	3.129.605.681
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(304.985.006.576)	(1.298.790.050.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		196.310.000.000	1.172.023.913.583
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(576.650.000.000)	(780.341.700.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	187.866.740.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.438.114.004	80.887.123.624
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(634.892.960.175)	(644.661.473.180)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	26.1	304.175.950.000	1.785.905.320.066
33	Tiền thu từ đi vay		5.482.153.119.196	3.310.295.200.625
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.950.616.451.528)	(4.074.379.283.273)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính		(2.604.160.148)	-
36	Cổ tức đã trả	26.2	(328.911.570.275)	(214.041.363.745)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		504.196.887.245	807.779.873.673
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(40.676.011.126)	169.434.346.922
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		510.081.795.392	276.506.697.442
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		322.230.719	(6.290.476)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	469.728.014.985	445.934.753.888

Đỗ Thị Hằng
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 864 người (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 622 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 9 tháng 2 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tiền mặt	2.843.596.476	1.404.260.925
Tiền gửi ngân hàng	206.451.616.570	373.677.534.467
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>260.432.801.939</u>	<u>135.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>469.728.014.985</u>	<u>510.081.795.392</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 4,8%/năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG"), Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1"), Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCI"), và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("ITA") với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Cổ phiếu GEG	Cổ phiếu VNG	Cổ phiếu SB1	Tổng cộng
Số lượng	19.820.145	1.700.000	1.000	21.521.145
Giá gốc (VND)	263.081.667.499	34.051.000.000	15.022.50	297.147.689.999
Giá trị hợp lý (VND)	392.438.871.000	28.050.000.000	6.599.996	420.495.470.996
Dự phòng (VND)	-	(6.001.000.000)	(8.422.496)	(6.009.422.496)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				
	Cổ phiếu VCI	Cổ phiếu ITA	Cổ phiếu VNG	Cổ phiếu SB1	Tổng cộng
Số lượng	266.830	1.455.000	1.700.000	1.000	3.422.830
Giá gốc (VND)	6.747.003.347	8.470.939.579	34.051.000.000	15.022.500	49.283.965.426
Giá trị hợp lý (VND)	5.470.015.000	6.372.900.004	28.390.000.000	8.600.000	40.241.515.004
Dự phòng (VND)	(1.276.988.347)	(2.098.039.575)	(5.661.000.000)	(6.422.500)	(9.042.450.422)

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 6,65%/năm. Các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh ("TM") số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	757.983.350.951	811.658.108.303
Phải thu các bên khác	466.866.405.188	514.740.669.159
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	52.394.319.600	2.344.779.150
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàm Luông	47.031.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	200.000.000	108.091.410.500
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	135.183.970.000
- Khác	367.240.485.588	269.120.509.509
Phải thu các bên liên quan (TM số 34)	291.116.945.763	296.917.439.144
Dài hạn	167.955.017.657	214.080.522.339
Phải thu bên liên quan (TM số 34)	167.955.017.657	214.080.522.339
TỔNG CỘNG	925.938.368.608	1.025.738.630.642
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.212.745.553)	(9.555.841.679)
GIÁ TRỊ THUẦN	924.725.623.056	1.016.182.788.963

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	9.555.841.679	6.494.481.848
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.343.096.127)	(199.309.191)
Số cuối kỳ	1.212.745.553	6.295.172.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	2.493.141.812.735	1.495.579.321.218
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	1.179.307.002.861	731.467.412.260
Trả trước cho nông dân (*)	280.083.590.861	216.133.709.478
Trả trước cho các bên khác	1.033.751.219.013	547.978.199.480
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	325.153.002.598	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Liên Lộc Phát	315.113.700.000	111.000.000.000
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	187.144.357.318	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Hong Minh Huy	110.000.000.000	110.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	42.061.650.000	301.450.000.000
- Khác	54.278.509.097	25.528.199.480
Dài hạn	20.744.812.938	29.450.581.274
Trả trước cho nông dân (*)	20.744.812.938	29.450.581.274
TỔNG CỘNG	2.513.886.625.673	1.525.029.902.492
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.760.442.662)	(8.329.534.727)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.507.126.183.011	1.516.700.367.765

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	8.329.534.727	3.247.451.471
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	3.179.049.394
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.569.092.065)	-
Số cuối kỳ	6.760.442.662	6.426.500.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	1.071.516.192.096	1.004.932.343.278
Đặt cọc thuê đất (*)	838.054.269.000	838.054.269.000
Lãi phải thu	162.204.103.146	110.156.337.894
Tạm ứng cho nhân viên	13.303.883.763	10.599.996.909
Chi hộ	9.741.779.115	11.172.772.610
Khác	48.212.157.072	34.948.966.865
Dài hạn	12.173.513.086	5.416.855.049
Đặt cọc thuê đất	12.173.513.086	5.416.855.049
TỔNG CỘNG	1.083.689.705.182	1.010.349.198.327
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(10.791.049.490)	(11.422.643.248)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.072.898.655.692	998.926.555.079
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>919.378.335.612</i>	<i>891.787.575.210</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>153.520.320.080</i>	<i>107.138.979.869</i>

(*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phục hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- Khoản đặt cọc trị giá 164 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 8 ký ngày 12 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 319 tỷ VND để thuê lô đất có diện tích 195.132 m² tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	11.422.643.248	6.421.889.113
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(631.593.758)	(5.546.791.256)
Số cuối kỳ	<u>10.791.049.490</u>	<u>875.097.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa	307.371.530.009	(2.789.142.309)	323.710.877.715	(6.247.767.567)
Thành phẩm	154.466.617.424	(189.349.244)	500.375.300.227	-
Nguyên vật liệu	159.123.543.732	-	107.728.186.759	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	118.610.861.994	-	89.332.148.441	-
Công cụ, dụng cụ	20.645.039.998	(277.957.830)	22.697.264.251	(1.199.456.957)
Hàng gửi đi bán	12.273.639.910	-	11.074.261.452	-
TỔNG CỘNG	772.491.233.067	(3.256.449.383)	1.054.918.038.845	(7.447.224.524)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	7.447.224.524	17.313.526.755
Dự phòng trích lập trong kỳ	189.349.244	274.869.272
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.380.124.385)	(17.313.526.755)
Số cuối kỳ	<u>3.256.449.383</u>	<u>274.869.272</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Ngắn hạn	77.799.216.154	31.429.677.963
Chi phí vụ chờ kết chuyển	55.321.036.994	6.671.551.330
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	10.432.528.217	10.629.033.658
Khác	12.045.650.943	14.129.092.975
Dài hạn	206.597.109.437	167.684.318.096
Tiền thuê đất trả trước	174.409.173.214	150.137.138.764
Công cụ, dụng cụ	17.355.971.694	12.763.216.408
Khác	14.831.964.529	4.783.962.924
TỔNG CỘNG	284.396.325.591	199.113.996.059

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	338.958.256.321	1.802.898.928.485	28.848.345.856	12.892.547.873	63.717.518.276	2.247.315.596.811
Mua mới	-	6.030.140.595	12.257.225	32.345.454	-	6.074.743.274
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.900.892.904	37.589.626.052	-	-	-	40.490.518.956
Thanh lý	(55.000.000)	(17.773.557.541)	-	-	-	(17.828.557.541)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	341.804.149.225	1.828.745.137.591	28.860.603.081	12.924.893.327	63.717.518.276	2.276.052.301.500
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	23.888.972.035	1.191.842.762.638	4.425.625.359	4.603.828.924	58.405.330.530	1.283.166.519.486
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	221.050.682.888	1.385.325.542.546	11.264.802.059	7.578.794.448	59.480.123.531	1.684.699.945.472
Khấu hao trong kỳ	5.716.372.690	21.329.789.329	1.291.958.432	399.404.398	158.325.227	28.895.850.076
Thanh lý	(55.000.000)	(1.919.623.027)	-	-	-	(1.974.623.027)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	226.712.055.578	1.404.735.708.848	12.556.760.491	7.978.198.846	59.638.448.758	1.711.621.172.521
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	117.907.573.433	417.573.385.939	17.583.543.797	5.313.753.425	4.237.394.745	562.615.651.339
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	115.092.093.647	424.009.428.743	16.303.842.590	4.946.694.481	4.079.069.518	564.431.128.979
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	83.290.901.625	179.845.392.441	4.106.929.887	-	-	267.243.223.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.587.378.400	-	11.587.378.400
Tăng thuê	14.411.598.184	3.194.852.200	17.606.450.384
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>25.998.976.584</u>	<u>3.194.852.200</u>	<u>29.193.828.784</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.124.360.533	-	1.124.360.533
Khấu hao trong kỳ	1.291.149.186	-	1.291.149.186
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>2.415.509.719</u>	<u>-</u>	<u>2.415.509.719</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	10.463.017.867	-	10.463.017.867
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>23.583.466.865</u>	<u>3.194.852.200</u>	<u>26.778.319.065</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	69.072.682.842	14.886.734.722	83.959.417.564
Thanh lý	<u>(2.907.423.907)</u>	<u>-</u>	<u>(2.907.423.907)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>66.165.258.935</u>	<u>14.886.734.722</u>	<u>81.051.993.657</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	7.961.007.300	9.571.384.936
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	18.997.590.298	12.291.781.878	31.289.372.176
Hao mòn trong kỳ	4.357.534.687	524.920.270	4.882.454.957
Thanh lý	<u>(296.540.533)</u>	<u>-</u>	<u>(296.540.533)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>23.058.584.452</u>	<u>12.816.702.148</u>	<u>35.875.286.600</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	50.075.092.544	2.594.952.844	52.670.045.388
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>43.106.674.483</u>	<u>2.070.032.574</u>	<u>45.176.707.057</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>138.695.318.266</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>167.991.741.266</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	15.260.027.355	6.521.994.359	21.782.021.714
Khấu hao trong kỳ	<u>1.912.510.711</u>	<u>294.565.126</u>	<u>2.207.075.837</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>17.172.538.066</u>	<u>6.816.559.485</u>	<u>23.989.097.551</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>123.435.290.911</u>	<u>22.774.428.641</u>	<u>146.209.719.552</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>121.522.780.200</u>	<u>22.479.863.515</u>	<u>144.002.643.715</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	10.237.510.665	9.612.352.926
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	3.513.989.277	2.151.557.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	14.354.490.872	13.541.952.455
Dự án ERP Cloud	12.479.523.255	-
Dự án hệ thống điện mặt trời	11.605.887.606	-
Dự án Trung tâm dữ liệu dự phòng	10.649.779.640	-
Hệ thống sấy bã mía	962.844.830	40.095.293.483
Khác	8.404.586.875	4.386.660.037
TỔNG CỘNG	58.457.113.078	58.023.905.975

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	12.225.236.221.986	11.648.586.221.986
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	360.341.700.000	391.920.900.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	213.993.614.444	182.414.414.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	35.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	12.834.571.536.430	12.232.921.536.430
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(39.420.379.344)	(26.032.903.063)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.795.151.157.086	12.206.888.633.367

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7% một năm.

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

(i) Công ty con trực tiếp:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("Công ty BHS") (i)	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.443.061.271.500	100,00	9.206.061.271.500	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu") (i)	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	932.110.000.000	100,00	832.110.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	658.850.304.600	100,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU (i)	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.199.976	100,00	501.819.199.976	97,17

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(1) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu hữu trực tiếp (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu hữu trực tiếp (*)
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	189.000.000.000	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong")	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	61.228.783.200	50,58	61.228.783.200	50,58
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi") (1)	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.710	100,00	22.196.662.710	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	15.120.000.000	100,00	15.120.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua ("Công ty Míaqua") (i)	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	4.500.000.000	100,00	1.000.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	1.200.000.000	100,00	1.200.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công (ii)	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	1.000.000.000	100,00	-	-
TỔNG CỘNG			12.225.236.221.986		11.648.586.221.986	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(27.351.867.331)		(25.291.686.729)	
GIÁ TRỊ THUẬN			12.197.884.354.655		11.623.294.535.257	

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(i) Trong kỳ, Công ty đã góp thêm vốn vào các công ty con này.

(ii) Đây là công ty con mới thành lập trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(ii) Công ty con gián tiếp:

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thông qua Công ty BHS, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa");
- ▶ Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa");
- ▶ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Biên Hòa - Phan Rang"); và
- ▶ Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thông qua Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
- ▶ Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thông qua Công ty Nông nghiệp TTC, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh;
- ▶ Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thông qua Công ty Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thông qua Công ty TTC Attapeu, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào").

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	360.341.700.000	41,65	360.341.700.000	41,65
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt ¹ ("Công ty Tanichem") (TM số 17.3)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	-	-	31.579.200.000	20,10
TỔNG CỘNG			360.341.700.000		391.920.900.000	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

¹ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá gốc đầu tư	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% sở hữu
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	160.910.146.000	5,06	160.910.146.000	5,36
Công ty Tanichem (i)	31.579.200.000	18,86	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (*)	20.769.852.000	6,93	20.769.852.000	6,93
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	213.993.614.444		182.414.414.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(12.068.512.013)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẬN	201.925.102.431		181.673.198.110	

(i) Trong kỳ, Công ty Tanichem đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ vốn thực góp của Công ty giảm xuống còn 18,86% (30 tháng 6 năm 2020: 20,1% - TM số 17.2) và Công ty Tanichem không còn là công ty liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo.

(*) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	464.060.582.067	572.014.907.866
Phải trả nông dân	37.808.555.554	64.220.930.368
Phải trả các bên khác	284.924.440.254	20.239.640.354
TỔNG CỘNG	786.793.577.875	656.475.478.588

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Các bên liên quan (TM số 34)	633.857.905.731	20.988.539.356
Các bên khác	460.243.526.091	17.351.961.856
TỔNG CỘNG	1.094.101.431.822	38.340.501.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.345.837.570	988.419.320	(70.334.256.890)	-
Thuế giá trị gia tăng	2.944.423.290	203.793.768.621	(206.738.191.911)	-
Thuế thu nhập cá nhân	429.846.560	5.563.920.254	(5.112.625.755)	881.141.059
TỔNG CỘNG	72.720.107.420	210.346.108.195	(282.185.074.556)	881.141.059
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	(8.988.896.775)	-	-	(8.988.896.775)
Thuế giá trị gia tăng	-	(5.326.041.156)	-	(5.326.041.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(3.609.014.446)	-	(3.609.014.446)
TỔNG CỘNG	(8.988.896.775)	(8.935.055.602)	-	(17.923.952.377)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí lãi vay	20.827.057.955	12.459.232.442
Chi phí vận chuyển	10.770.405.965	23.422.474.555
Chi phí mua nguyên vật liệu	5.879.945.923	6.400.186.833
Khác	15.534.812.614	21.180.380.843
TỔNG CỘNG	53.012.222.457	63.462.274.673

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	53.369.880.982	409.580.588.634
Cổ tức	12.074.806.461	319.395.766.382
Thu hộ	31.260.120.163	78.963.209.623
Khác	10.034.954.358	11.221.612.629
Dài hạn	5.992.179.172	6.026.471.782
Ký quỹ	5.992.179.172	6.026.471.782
TỔNG CỘNG	59.362.060.154	415.607.060.416
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>36.693.022.826</i>	<i>176.186.840.433</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>22.669.037.328</i>	<i>239.420.219.983</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

VND

	Thay đổi trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Phân loại đến hạn trả	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Tăng	Giảm				
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	4.979.070.801.655	(4.953.220.611.676)		3.348.318.154.768	24.443.395.789	3.398.611.740.536
Vay các bên liên quan (TM số 34)	4.489.990.324.136	(4.300.510.967.972)		2.908.982.874.676	-	3.098.462.230.840
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 24.2)	488.124.500.000	(626.700.000.000)		311.100.000.000	-	172.524.500.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	-	(23.405.483.556)		44.444.875.092	16.362.483.556	37.401.875.092
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	955.977.519	-		82.197.238.332	1.057.250.809	84.210.466.660
	-	(2.604.160.148)		1.593.166.668	7.023.661.424	6.012.667.944
Dài hạn						
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	518.250.072.828	-		335.382.610.790	(24.443.395.789)	829.189.287.829
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	500.000.000.000	-		72.659.199.105	(16.362.483.556)	556.296.715.549
Nợ thuế tài chính (TM số 24.4)	18.250.072.828	-		255.554.161.687	(1.057.250.809)	254.496.910.878
	-	-		7.169.249.998	(7.023.661.424)	18.395.661.402
TỔNG CỘNG	5.497.320.874.483	(4.953.220.611.676)		3.683.700.765.558	-	4.227.801.028.365

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	891.352.140.553	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 14 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 100 tỷ VND
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	549.374.090.018	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2021 đến ngày 12 tháng 5 năm 2021	Hợp đồng tiền gửi với giá trị 100 tỷ VND; 10 triệu cổ phần Công ty nắm giữ bởi bà Huỳnh Bích Ngọc, máy móc thiết bị với giá trị 163 tỷ VND tại Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa và quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	349.696.476.121	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 17 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 6 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2021	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	199.951.500.848	Từ ngày 29 tháng 4 năm 2021 đến ngày 24 tháng 6 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	177.509.365.000	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2021 đến ngày 6 tháng 5 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND và phần vốn góp của Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 174.886.000.000 VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	170.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2021 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021	Tin chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh (USD)	170.710.328.750	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 12 tháng 4 năm 2021	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10 triệu đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	147.409.327.831	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021 đến ngày 28 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	103.280.862.969	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2021 đến ngày 12 tháng 6 năm 2021	Thế chấp hàng tồn kho và khoản phải thu cho vay 50 tỷ VND, còn lại thế chấp tài sản khác
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VND)	85.350.000.000	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (USD)	5.828.138.750	Ngày 20 tháng 5 năm 2021	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 6,6 triệu USD
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	48.000.000.000	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2021 đến ngày 23 tháng 4 năm 2021	Tin chấp
TỔNG CỘNG	3.098.462.230.840		
Trong đó:			
Nguyên tệ:			
VND	2.921.923.763.339		
USD	7.604.500		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Woori Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	350.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Tài sản thuộc sở hữu của Công ty TTC Gia Lai bao gồm máy móc với giá trị VND 513.750.000.000; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất với giá trị VND 314.836.000.000; thiết bị với giá trị VND 266.139.000.000
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nam Sài Gòn	40.073.873.114	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.913.478.042	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	8.067.239.485	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2023 đến ngày 4 tháng 12 năm 2023	Mục đích khác	Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	5.644.000.000	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021		Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay với giá trị 51.830.000.000 VND

TỔNG CỘNG

593.698.590.641

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 37.401.875.092

Vay dài hạn 556.296.715.549

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
	VND		%/năm
Phát hành theo mệnh giá			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	340.480.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,03
Chi phí phát hành	<u>(1.772.622.462)</u>		
	<u>338.707.377.538</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	84.210.466.660		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	254.496.910.878		

Mục đích vay:

Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TTC Attapeu

Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của Công ty TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa Công ty TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của Công ty TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty tại Công ty TTC Attapeu trị giá 532.109.000.975 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND			
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	6.472.583.863	23.698.054.063	-	30.170.637.926
Lãi thuê tài chính	459.915.919	5.302.392.661	-	5.762.308.580
Nợ gốc	6.012.667.944	18.395.661.402	-	24.408.329.346
Ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	2.338.129.584	7.880.223.542	818.469.725	11.036.822.851
Lãi thuê tài chính	744.962.916	1.507.556.870	21.886.399	2.274.406.185
Nợ gốc	1.593.166.668	6.372.666.672	796.583.326	8.762.416.666

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Kỳ hạn trái phiếu là 03 năm từ ngày phát hành.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào thời điểm sau 1 năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(5.012.108.489)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 26)	<u>(13.666.133.635)</u>
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	<u>152.294.181.382</u>
<i>Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</i>	
Số đầu kỳ	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	<u>3.082.317.541</u>
Số cuối kỳ	<u>3.082.317.541</u>
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	<u>155.376.498.923</u>

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	-	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087
Phát hành cổ phiếu	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	1.137.565.320.066
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	90.435.609.090	90.435.609.090
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(10.062.592.055)	(10.062.592.055)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	-	-	124.701.077.143	553.178.322.506	13.474.250.594.188
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907
Phát hành cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	127.140.025.923	127.140.025.923
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.590.610.354)	(21.590.610.354)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	761.718.528.302	13.875.931.806.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	5.867.405.520.000	5.867.405.520.000
Tăng trong kỳ (*)	304.175.950.000	216.113.330.000
Số cuối kỳ	6.171.581.470.000	6.083.518.850.000
Cổ tức công bố bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	283.307.683.945
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	21.590.610.354	-
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	293.252.870.275	203.978.771.690
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	35.658.700.000	10.062.592.055

(*) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty vào ngày 22 tháng 12 năm 2020.

26.3 Chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	26,31	168.021.963	-	27,62
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft ("DEG")	-	21.611.333	3,38	-	21.611.333	3,55
Cổ đông khác	449.136.184	-	70,31	418.718.589	-	68,83
TỔNG CỘNG	617.158.147	21.611.333	100,00	586.740.552	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	638.769.480	608.351.885
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>617.158.147</i>	<i>586.740.552</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>21.611.333</i>	<i>21.611.333</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>617.158.147</i>	<i>586.740.552</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>21.611.333</i>	<i>21.611.333</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tổng doanh thu	3.681.825.007.198	3.412.704.728.109
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	3.552.300.576.560	3.316.777.160.127
Doanh thu bán máy móc	41.464.685.174	21.140.206.956
Doanh thu bán mặt đường	20.182.608.335	33.738.838.101
Doanh thu bán điện	19.479.672.589	27.801.210.389
Doanh thu cho thuê bất động sản	10.237.510.665	9.585.809.495
Doanh thu khác	38.159.953.875	3.661.503.041
Trừ	(2.758.777.587)	(3.427.042.399)
Giảm giá hàng bán	(2.397.171.032)	(3.418.882.399)
Hàng bán trả lại	(361.606.555)	(8.160.000)
Doanh thu thuần	3.679.066.229.611	3.409.277.685.710
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	3.550.571.817.122	3.313.350.117.728
Doanh thu bán máy móc	40.947.419.926	21.140.206.956
Doanh thu bán mặt đường	20.182.608.335	33.738.838.101
Doanh thu bán điện	19.479.672.589	27.801.210.389
Doanh thu cho thuê bất động sản	10.237.510.665	9.585.809.495
Doanh thu khác	37.647.200.974	3.661.503.041
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	3.037.486.826.488	2.984.476.747.320
Doanh thu đối với các bên liên quan	641.579.403.123	424.800.938.390

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	104.873.992.156	69.025.297.940
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.347.057.097	200.041.678
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	3.230.578.435	256.220.085.500
Cổ tức	611.887.100	1.039.573.565
TỔNG CỘNG	113.063.514.788	326.484.998.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Giá vốn bán đường	3.248.911.590.800	3.179.554.539.784
Giá vốn bán máy móc	33.152.088.693	15.007.824.454
Giá vốn bán mặt đường	9.579.186.000	28.508.202.000
Giá vốn bán điện	14.701.770.077	27.801.210.389
Giá vốn cho thuê bất động sản	3.513.989.277	1.241.295.636
Giá vốn khác	22.504.199.232	1.722.429.322
TỔNG CỘNG	<u>3.332.362.824.079</u>	<u>3.253.835.501.585</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	160.783.963.194	184.235.103.639
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư	10.354.448.355	5.180.292.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.343.255.702	1.854.110.879
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	678.489.165	30.128
Khác	2.029.089.446	10.690.306.771
TỔNG CỘNG	<u>184.189.245.862</u>	<u>201.959.843.612</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.913.512.977	54.865.012.337
Chi phí nhân viên	12.606.713.816	7.364.174.890
Chi phí khác	17.557.125.848	4.370.555.987
	<u>85.077.352.641</u>	<u>66.599.743.214</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	45.474.198.711	35.899.926.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.714.334.280	34.187.830.819
Hoàn nhập dự phòng	(20.048.267.748)	(2.567.051.054)
Khấu hao và hao mòn	3.163.281.277	2.926.755.549
Chi phí khác	21.458.876.496	11.040.736.692
	<u>71.762.423.016</u>	<u>81.488.198.431</u>
TỔNG CỘNG	<u>156.839.775.657</u>	<u>148.087.941.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
		VND
Thu nhập khác	12.452.595.924	7.707.469.925
Thu nhập từ cho thuê tài sản	6.652.147.749	4.239.463.801
Khác	5.800.448.175	3.468.006.124
Chi phí khác	(2.642.971.968)	(5.725.431.996)
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(1.965.252.917)	(2.121.012.481)
Lỗi thanh lý tài sản cố định	-	(871.736.709)
Khác	(677.719.051)	(2.732.682.806)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	9.809.623.956	1.982.037.929

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.236.762.623.590	3.218.010.652.815
Chi phí nhân công	86.563.954.599	53.216.152.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.804.346.634	85.226.022.172
Chi phí khấu hao và hao mòn	40.821.776.727	40.711.641.837
Hoàn nhập dự phòng	(14.734.557.090)	(2.292.181.782)
Chi phí khác	46.984.455.276	7.051.155.256
TỔNG CỘNG	3.489.202.599.736	3.401.923.443.230

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.578.380.792	42.999.957.041
Điều chỉnh giảm thuế trích thừa kỳ trước	(13.589.961.472)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	419.077.514	425.869.349
TỔNG CỘNG	1.407.496.834	43.425.826.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	128.547.522.757	133.861.435.480
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	14.997.458.306	41.929.875.357
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	-	1.703.865.746
Cổ tức	-	(207.914.713)
Điều chỉnh giảm thuế trích thừa kỳ trước	(13.589.961.472)	-
Chi phí thuế TNDN	1.407.496.834	43.425.826.390

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

33.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-	-	1.277.996.400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	325.644.938	744.722.452	(419.077.514)	(1.703.865.749)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	325.644.938	744.722.452		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(419.077.514)	(425.869.349)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	32.622.559.020	26.702.018.824
		Bán hàng hóa	16.813.070.010	17.482.819.642
		Thu nhập lãi	13.527.672.740	15.060.177.944
Công ty BHS	Công ty con	Mua hàng hóa	382.899.778.918	131.352.173.168
		Bán hàng hóa	180.941.197.416	394.876.194.555
		Góp vốn	237.000.000.000	-
		Cho vay	20.000.000.000	866.590.050.000
		Chi phí được chi hộ	2.610.906.250	48.771.321.199
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	317.124.500.000	17.000.000.000
		Mua hàng hóa	76.382.500.000	160.230.541.500
		Chi phí lãi	6.306.481.034	2.361.225.420
		Bán hàng hóa	912.681.062	8.832.392.429
		Cho vay	-	303.700.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Góp vốn	100.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	29.974.457.785	6.748.786.470
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Công ty con	Góp vốn	237.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	60.258.600.000	73.054.679.504
		Vay	153.000.000.000	640.200.000.000
		Bán hàng hóa	289.531.013	11.594.600.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Đi vay	18.000.000.000	-
		Chi phí được chi hộ	-	9.717.198.181
		Cho vay	-	5.500.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	33.775.932.000	-
		Mua cổ phần	-	166.910.400.000
Ông Đặng Văn Thành	Chồng của Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	4.998.500.000	-
		Mua cổ phần	-	151.911.300.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	9.575.630.246	11.980.054.998
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	5.064.462.129	-
		Góp vốn	3.000.000.000	-
		Chi phí được chi hộ	2.076.176.122	4.744.833.105
		Bán nguyên liệu	-	7.180.190.931
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Cho vay	28.700.000.000	3.000.000.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu	1.198.641.833.680	634.499.852.900
		Bán hàng hóa	31.544.775.696	47.432.955.750
Công ty Miaqua	Công ty con	Góp vốn	3.500.000.000	-
		Bán hàng hóa	-	2.554.434.936
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	-	10.055.134.603
		Mua nguyên liệu	-	1.734.679.208
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	84.010.981.500	-
		Bán hàng hóa	13.233.607.143	25.314.000.006
		Mua dịch vụ	6.909.090.909	-
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	49.197.413.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Lương và thưởng	<u>6.058.342.396</u>	<u>6.361.259.516</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mia đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	104.537.476.171	28.190.359.498
Công ty BHS	Công ty con	Bán hàng hóa	148.801.947.927	174.379.367.870
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	49.169.400.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	15.472.013.290	14.042.250.316
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	9.562.865.076	51.045.704.657
Công ty Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	3.417.034.571	2.146.610.407
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Bán tài sản Bán hàng hóa	3.153.068.561	1.778.227.535
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.336.159.273	1.604.810.779
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	1.327.581.522	6.986.724.020
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.006.206.105	1.597.318.162
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	944.543.327	944.543.327
Khác		Bán hàng hóa	1.558.049.940	14.201.522.573
TỔNG CỘNG			291.116.945.763	296.917.439.144

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
VND				
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	167.955.017.657	214.080.522.339
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	315.703.360.000
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua nguyên liệu	378.974.800.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	84.626.833.624	63.126.543.196
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	74.100.000.000	17.867.723.749
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	48.075.694.320	93.275.694.320
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	42.061.650.000	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	10.105.294.848	3.331.910.040
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu	5.915.407.500	80.040.201.060
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	3.660.710.000	160.710.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	3.049.622.465	3.049.622.465
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	152.000.000.000
Các bên liên quan khác		Mua dịch vụ	1.153.680.104	2.911.647.430
TỔNG CỘNG			1.221.368.652.861	731.467.412.260

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,5% tới 9,5% một năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
VND				
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất Thu nhập lãi	673.000.000.000 32.660.958.904	673.000.000.000 21.734.383.562
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	164.000.000.000	164.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi Đặt cọc	29.264.168.691 639.472.000	15.736.495.951 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	5.824.443.618	1.838.626.713
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	4.666.609.472 -	4.621.417.597 2.942.465.748
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	3.205.733.259 525.821.917	3.193.335.328 -
Bên liên quan khác	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	256.428.596 5.334.699.155	- 4.720.850.311
TỔNG CỘNG			919.378.335.612	891.787.575.210
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	21.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	7.750.000.000	92.610.000.000
TỔNG CỘNG			28.750.000.000	112.610.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/ năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	162.561.071.919	170.325.448.368	
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu	122.042.949.376	190.354.103.188	
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	96.205.160.000	61.132.701.000	
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	47.224.464.000	91.883.356.503	
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.180.035.855	22.491.298.148	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cung chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	10.744.800.316	1.249.940.081	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	6.401.275.046	1.250.436.275	
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.270.520.000	2.270.520.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	1.078.999.999	30.279.201.999	
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu	3.351.305.556	777.902.304	
TỔNG CỘNG			464.060.582.067	572.014.907.866	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty BHS	Công ty con	Bán hàng hóa	400.297.866.588	-	-
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	143.872.000.000 1.306.649.150	-	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán nguyên liệu	72.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh Khác	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa Bán hàng hóa	15.750.000.000 131.389.993	15.800.000.000 3.974.539.356	15.800.000.000 3.974.539.356
TỔNG CỘNG			633.857.905.731	20.988.539.356	20.988.539.356

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
VND				
Vay ngắn hạn				
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Vay	95.400.000.000	-
Công ty TTC Gia Lai (*)	Công ty con	Vay	50.124.500.000	166.100.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Công (**)	Công ty con	Vay	5.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	4.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Công	Vay		-	129.000.000.000
TỔNG CỘNG			172.524.500.000	311.100.000.000

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất vay từ 8,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là các khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5% đến 8%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>					
Công ty BHS	Công ty con	Thu hộ Chi phí lãi	10.851.358.045 3.120.000.000	39.106.042.955 -	
Công ty Hải Vi	Công ty con	Khác	8.139.312.000	-	
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Thu hộ	558.367.283	5.558.550.882	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	82.614.426.500	
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	-	49.197.413.000	
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	-	33.775.932.000	
DEG	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	-	14.068.089.646	
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	10.000.000.000	
Ông Đặng Văn Thành	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	-	4.998.500.000	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	-	101.265.000	
TỔNG CỘNG			22.669.037.328	239.420.219.983	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn					
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	7.231.956.378	925.475.344	
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	1.417.643.838	1.159.068.495	
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Mua dịch vụ	308.630.137	-	
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi	287.301.370	108.082.191	
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Khác	283.773.973	-	
Công ty BHS	Công ty con	Chi phí lãi	261.232.833	-	
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi	29.794.521	-	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi	3.236.301	-	
Các bên liên quan khác	Công ty liên kết	Chi phí lãi	40.547.946	747.133.863	
TỔNG CỘNG			9.864.117.297	2.939.759.893	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dưới 1 năm	15.393.396.286	16.272.221.741
Từ 1 – 5 năm	38.047.820.219	39.008.011.289
Trên 5 năm	304.051.038.536	310.348.132.881
TỔNG CỘNG	357.492.255.041	365.628.365.911



36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	6.460	15.178
Ngoại tệ		
- USD	177,043	688.575

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 24 tháng 11 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 89/2020/NQ-HĐQT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng. Vào ngày 26 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị là 700 tỷ VND có thời hạn 36 tháng và hưởng lãi suất áp dụng

Ngoài ra, vào ngày 29 tháng 12 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 117/2020/NQ-HĐQT về việc thành lập công ty con mới, Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công với tổng vốn điều lệ là 2 tỷ VND. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 51%.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đỗ Thị Hằng
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2021